

Số: **67**/BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày **17** tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO

Công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương Quý I năm 2019

Thực hiện Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách, UBND tỉnh công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương Quý I năm 2019, như sau:

1. Về thu ngân sách nhà nước (chi tiết tại Biểu số 59/CK-NSNN, Biểu số 60/CK-NSNN)

Thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn Quý I năm 2019 đạt 4.886 tỷ đồng, bằng 25% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 119% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó:

a) Thu nội địa đạt 3.961 tỷ đồng, bằng 23% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 103% so với cùng kỳ năm 2018.

(1) Các khoản thu đảm bảo tiến độ thu theo dự toán HĐND tỉnh giao, gồm:

- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 82 tỷ đồng, bằng 28% dự toán năm, bằng 80% so với cùng kỳ năm 2018;

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đạt 450 tỷ đồng, bằng 29% dự toán năm, bằng 104% so với cùng kỳ năm 2018;

- Thuế thu nhập cá nhân đạt 105 tỷ đồng, bằng 29% dự toán năm; Thu phí, lệ phí đạt 50 tỷ đồng, bằng 39% dự toán năm; Lệ phí trước bạ đạt 60 tỷ đồng, bằng 33% dự toán năm; Thu tiền sử dụng đất đạt 496 tỷ đồng, bằng 73% dự toán năm; Thu cho thuê mặt đất, mặt nước đạt 82 tỷ đồng, bằng 204% dự toán năm; Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt 38 tỷ đồng, bằng 44% dự toán năm.

(2) Những khoản thu chưa đảm bảo tiến độ thu theo dự toán HĐND tỉnh giao: Thu từ doanh nghiệp nhà nước đạt 2.358 tỷ đồng, bằng 19% dự toán năm; thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 0,495 tỷ đồng, bằng 10% dự toán năm; Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế: không có số thu; Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản,... tại xã đạt 3 tỷ đồng, bằng 16% dự toán năm.

b) Thu hoạt động xuất nhập khẩu đạt 925 tỷ đồng, bằng 36% so với dự toán năm và bằng 342% so với cùng kỳ năm 2018.

2. Về chi ngân sách địa phương (chi tiết tại Biểu số 59/CK-NSNN, Biểu số 61/CK-NSNN)

2.1. Chi cân đối ngân sách địa phương Quý I năm 2019 là 4.027 tỷ đồng, bằng 27% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 134% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó:

a) Chi đầu tư phát triển đạt 2.513 tỷ đồng, bằng 59% so với dự toán năm.

b) Chi thường xuyên đạt 1.512 tỷ đồng, bằng 17% so với dự toán năm, trong đó:

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề đạt 589 tỷ đồng, bằng 17% dự toán năm;

- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ đạt 4,3 tỷ đồng, bằng 14% dự toán năm;

- Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình đạt 9,8 tỷ đồng, bằng 25% dự toán năm;

- Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể đạt 394 tỷ đồng, bằng 24% dự toán năm;

- Chi đảm bảo xã hội đạt 145 tỷ đồng, bằng 24% dự toán năm;

- Các khoản chi đạt thấp, như: Chi sự nghiệp môi trường đạt 10,4 tỷ đồng, bằng 6% dự toán năm; chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao đạt 15,6 tỷ đồng, bằng 8% dự toán năm; chi sự nghiệp kinh tế đạt 107 tỷ đồng, bằng 7% dự toán năm.

c) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1,14 tỷ đồng, đạt 100% dự toán giao.

d) Chi dự phòng ngân sách tỉnh: 60 triệu đồng.

2.2. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP đạt 174 tỷ đồng, bằng 10% dự toán năm.

Nhìn chung, chi ngân sách địa phương Quý I năm 2019 được tổ chức quản lý theo đúng quy định cơ chế phân cấp hiện hành. Các ngành, các cấp đã triển khai tích cực, điều hành ngân sách bám sát dự toán được giao; tập trung thực hiện các chính sách cho con người, chính sách an sinh xã hội; đảm bảo cân đối nguồn để thực hiện các nhiệm vụ chi theo dự toán; đồng thời, bổ sung chi một số nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh; Cục Hải quan tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP, CBTH;
- Lưu: VT, KT.dat133.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Căng

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2019

ĐVT: triệu đồng

| TT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM 2019 | THỰC HIỆN QUÝ I | SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%) | |
|-----------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------|-------------------------|
| | | | | DỰ TOÁN NĂM | CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC |
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 | 4 |
| A | TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN | 19.750.000 | 4.885.962 | 25% | 119% |
| I | Thu cân đối NSNN | 19.750.000 | 4.885.962 | 25% | 119% |
| 1 | Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô) | 17.150.000 | 3.960.686 | 23% | 103% |
| 2 | Thu từ dầu thô | | - | | |
| 3 | Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu | 2.600.000 | 925.277 | 36% | 342% |
| 4 | Thu viện trợ | | - | | |
| II | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | | | | |
| B | TỔNG CHI NSDP | 16.756.979 | 4.201.158 | 25% | 140% |
| I | Chi cân đối NSDP | 14.989.151 | 4.026.803 | 27% | 134% |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 4.265.000 | 2.513.196 | 59% | 168% |
| 2 | Chi thường xuyên | 8.857.803 | 1.512.407 | 17% | 101% |
| 3 | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 1.900 | - | 0% | |
| 4 | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 1.140 | 1.140 | 100% | |
| 5 | Chi dự phòng ngân sách | 291.918 | 60 | 0% | |
| 6 | Chi tạo nguồn cải cách tiền lương | 1.571.390 | | 0% | |
| II | Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP | 1.767.828 | 174.354 | 10% | 160% |
| C | BỘI CHI NSNN/BỘI THU NSDP | 250.000 | | 0% | |
| D | CHI TRẢ NỢ GỐC | 48.750 | 48.750 | 100% | |

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2019

ĐVT: triệu đồng

| TT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM 2019 | THỰC HIỆN QUÝ I | SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%) | |
|------------|--|---------------------|--------------------|------------------------------|----------------------------|
| | | | | DỰ TOÁN NĂM | CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC |
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 | 4 |
| A | TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN | 19.750.000 | 4.885.962 | 25% | 119% |
| I | Thu nội địa | 17.150.000 | 3.960.686 | 23% | 103% |
| 1 | Thu từ DNNN | 12.705.000 | 2.357.611 | 19% | 84% |
| 2 | Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 300.000 | 82.654 | 28% | 80% |
| 3 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 1.570.000 | 449.857 | 29% | 104% |
| 4 | Thuế thu nhập cá nhân | 370.000 | 105.463 | 29% | 111% |
| 5 | Thuế bảo vệ môi trường | 800.000 | 175.605 | 22% | 135% |
| 6 | Lệ phí trước bạ | 180.000 | 60.140 | 33% | 139% |
| 7 | Thu phí, lệ phí | 130.000 | 50.379 | 39% | 135% |
| 8 | Các khoản thu về nhà, đất | 720.000 | 578.330 | 80% | 652% |
| + | <i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i> | | 14 | | 467% |
| + | <i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i> | 5.000 | 495 | 10% | 131% |
| + | <i>Thu tiền sử dụng đất</i> | 675.000 | 496.102 | 73% | 619% |
| + | <i>Thu cho thuê mặt đất, mặt nước</i> | 40.000 | 81.719 | 204% | 996% |
| + | <i>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</i> | | | | |
| 9 | Thu cấp quyền khai thác khoáng sản | 60.000 | 12.487 | 21% | 74% |
| 10 | Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế | 10.000 | - | 0% | |
| 11 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | 85.000 | 37.600 | 44% | 111% |
| 12 | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản,...tại xã | 20.000 | 3.180 | 16% | 203% |
| 13 | Thu khác | 200.000 | 47.380 | 24% | 101% |
| II | Thu từ dầu thô | | | | |
| III | Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu | 2.600.000 | 925.277 | 36% | 342% |
| 1 | Thuế giá trị gia tăng hàng hoá nhập khẩu | 1.840.000 | 757.442 | 41% | 323% |
| 2 | Thuế xuất khẩu | 150.000 | 53.535 | 36% | 202% |
| 3 | Thuế nhập khẩu | 610.000 | 113.779 | 19% | 1257% |
| 4 | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu | | | | |
| 5 | Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng nhập khẩu | | 38 | | |
| 6 | Thu khác | | 483 | | |
| IV | Thu viện trợ | | | | |
| B | THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP | 14.739.151 | 3.455.496 | 23% | 104% |
| 1 | Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ 88% | 13.289.135 | 2.654.624 | 20% | 87% |
| 2 | Các khoản thu NSDP hưởng 100% | 1.450.016 | 800.872 | 55% | 292% |

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2019

ĐVT: triệu đồng

| TT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM 2019 | THỰC HIỆN QUÝ I | SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%) | |
|-----|--|---------------------|-----------------------|------------------------------|----------------------------|
| | | | | DỰ TOÁN NĂM | CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC |
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 | 4 |
| | TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B) | 16.756.979 | 4.201.158 | 25% | 135% |
| A | Chi cân đối ngân sách địa phương | 14.989.151 | 4.026.803 | 27% | 134% |
| I | Chi đầu tư phát triển | 4.265.000 | 2.513.196 | 59% | 168% |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 4.233.000 | 2.493.196 | 59% | 170% |
| 2 | Chi đầu tư các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | 12.000 | | | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | 20.000 | 20.000 | 100% | 67% |
| II | Chi thường xuyên | 8.857.803 | 1.512.407 | 17% | 101% |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | |
| 1 | Chi sự nghiệp Giáo dục-đào tạo và dạy nghề | 3.414.174 | 589.008 | 17% | 104% |
| 2 | Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ | 30.713 | 4.344 | 14% | 89% |
| 3 | Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình | 938.107 | 131.803 | 14% | 123% |
| 4 | Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao | 189.898 | 15.593 | 8% | 89% |
| 5 | Chi sự nghiệp Phát thanh-truyền hình | 39.492 | 9.871 | 25% | 103% |
| 6 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | 183.525 | 10.386 | 6% | 43% |
| 7 | Chi sự nghiệp kinh tế | 1.493.156 | 107.339 | 7% | 104% |
| 8 | Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể | 1.664.932 | 394.271 | 24% | 104% |
| 9 | Chi đảm bảo xã hội | 594.884 | 145.427 | 24% | 68% |
| III | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 1.900 | | | |
| IV | Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính | 1.140 | 1.140 | 100% | |
| V | Chi dự phòng ngân sách | 291.918 | 60 | 0% | |
| VI | Chi tạo nguồn cải cách tiền lương | 1.571.390 | | 0% | |
| B | Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP | 1.767.828 | 174.354 | 10% | 160% |
| 1 | Chương trình mục tiêu quốc gia | 823.090 | 80.451 | 10% | |
| 2 | Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư | 813.504 | 80.780 | 10% | 74% |
| 3 | Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên | 131.234 | 13.123 | 10% | |